



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 - 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 7 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 12 - 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 14 - 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Tập đoàn) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Khái quát chung Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Tập đoàn niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Thông tin về Công ty con

| Tên Công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|--|--|---------------|------------------------|--------------|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | 26 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre | 100% | 100% | 100% |

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Triệu | Chủ tịch | 23/01/2015 | - |
| Ông Nguyễn Tuấn Vũ | Thành viên | 23/01/2015 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | 23/01/2015 | - |
| Ông Ngô Trung Kiên | Thành viên | 26/06/2015 | - |
| Ông Đào Mạnh Hùng | Thành viên | 03/06/2017 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Trịnh Văn Đấu | Trưởng ban | 27/04/2016 | - |
| Ông Phạm An Huy | Thành viên | 27/04/2016 | - |
| Ông Nguyễn Hữu Thuận | Thành viên | 27/04/2016 | - |

Ban Tổng Giám đốc

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|----------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Ngô Trung Kiên | Tổng Giám đốc | 01/07/2015 | - |
| Ông Nguyễn Tấn Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 01/02/2015 | - |
| Ông Lê Văn Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 15/10/2016 | - |
| Bà Trần Thị Vân Nghi | Kế toán trưởng | 15/10/2016 | - |

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Tập đoàn (theo điều lệ Tập đoàn và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Tập đoàn), trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

6. Hoạt động chính : Cung cấp các dịch vụ công ích đô thị, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình dân dụng, ..., duy tu bảo trì cầu đường.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 32.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 12 tháng 04 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số: 52HN-ĐC/BCKT-2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 01 tháng 04 năm 2019 từ trang 07 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tập đoàn được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số 2095/18/BCKT/AUD-VVALUES ngày 20 tháng 03 năm 2018 và đưa ra ý kiến kiểm toán dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Theo Công văn số 30/CTĐT ngày 02 tháng 04 năm 2019 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre về việc đề nghị phát hành lại Báo cáo Kiểm toán số 52HN/BCKT-2018 ngày 24/03/2019 do Công ty xác định lại chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi năm 2017, 2018 và điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính năm 2018. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2018 trước và sau khi điều chỉnh như sau:

Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột “Năm trước” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước (sau điều chỉnh) | Năm trước (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|--|-------|-------------------------------|---------------------------------|---------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 810.430.707 | 1.721.610.901 | (911.180.194) |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 60 | 7.426.788.237 | 6.515.608.043 | 911.180.194 |

Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột “Năm nay” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay (sau điều chỉnh) | Năm nay (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|--|-------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 605.610.529 | 2.046.911.366 | (1.441.300.837) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 10.029.718.627 | 8.588.417.790 | 1.441.300.837 |

Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột “Số đầu năm” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu năm (sau điều chỉnh) | Số đầu năm (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|-------------------------------------|-------|--------------------------------|----------------------------------|-------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 1.335.709.440 | 424.529.246 | 911.180.194 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.176.692.285 | 4.265.512.091 | 911.180.194 |

Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối năm (sau điều chỉnh) | Số cuối năm (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|-------------------------------------|--------------|---|---|-------------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 550.892.604 | - | 550.892.604 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.871.787.936 | 3.673.376.363 | (1.801.588.427) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 2.568.416.086 | 2.215.543.931 | 352.872.155 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 4.474.795.761 | 4.121.923.606 | 352.872.155 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.309.681.835 | 3.662.945.114 | 1.646.736.721 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt
Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2018-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 59.137.324.961 | 48.068.653.075 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 18.874.756.348 | 14.005.902.427 |
| 1. | Tiền | 111 | | 8.858.375.915 | 2.141.769.043 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.016.380.433 | 11.864.133.384 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 551.983.493 | 511.096.263 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 551.983.493 | 511.096.263 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 34.374.881.955 | 27.913.181.257 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 35.260.405.467 | 28.869.920.921 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 523.079.000 | 73.373.300 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| | Phải thu theo tiến độ kế hoạch | | | | |
| 4. | hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 623.573.268 | 551.806.616 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (2.032.175.780) | (1.581.919.580) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 4.271.003.148 | 4.169.068.132 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 4.271.003.148 | 4.169.068.132 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.064.700.017 | 1.469.404.996 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 513.807.413 | 133.695.556 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 550.892.604 | 1.335.709.440 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.290.872.772 | 10.322.838.314 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 8.055.153.464 | 9.071.394.434 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 8.055.153.464 | 9.071.394.434 |
| - | - Nguyên giá | 222 | | 23.479.243.275 | 22.681.009.829 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (15.424.089.811) | (13.609.615.395) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - | - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. | Hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.433.562.047 | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 1.433.562.047 | - |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 802.157.261 | 1.251.443.880 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 802.157.261 | 1.251.443.880 |
| 2. | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 69.428.197.733 | 58.391.491.389 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 23.414.660.674 | 14.045.892.090 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 22.350.115.219 | 12.231.346.635 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 5.376.420.550 | 3.914.825.922 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 1.809.362.720 | 649.200.000 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 1.871.787.936 | 1.100.696.704 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 4.618.014.554 | 3.752.497.227 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 1.693.361.827 | 833.833.681 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| | Phải trả theo tiến độ kế hoạch | | | | |
| 7. | hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 2.582.964.080 | 294.010.487 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 250.000.000 | - |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 1.579.787.466 | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 2.568.416.086 | 1.686.282.614 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu | | | | |
| | Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 1.064.545.455 | 1.814.545.455 |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 1.064.545.455 | 1.814.545.455 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D. | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 46.013.537.059 | 44.345.599.299 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 45.784.477.596 | 44.059.274.981 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| - | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| - | Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.474.795.761 | 2.833.660.938 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.309.681.835 | 5.225.614.043 |
| - | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 630.184.608 | 48.921.758 |
| - | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.679.497.227 | 5.176.692.285 |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 229.059.463 | 286.324.318 |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | V.19 | 229.059.463 | 286.324.318 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 69.428.197.733 | 58.391.491.389 |

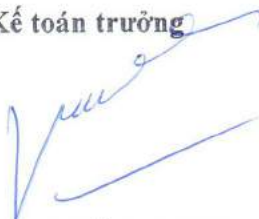
Bến Tre, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số

202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 79.663.687.874 | 68.758.040.121 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 79.663.687.874 | 68.758.040.121 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | | 59.191.226.531 | 51.735.960.912 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | VI.2 | 20.472.461.343 | 17.022.079.209 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 295.362.430 | 425.929.797 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4 | 10.118.195.602 | 9.240.347.343 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.649.628.171 | 8.207.661.663 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | | 7.239.059 | 65.932.274 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | | 21.538.074 | 36.374.993 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | (14.299.015) | 29.557.281 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.635.329.156 | 8.237.218.944 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.5 | 605.610.529 | 810.430.707 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10.029.718.627 | 7.426.788.237 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 10.029.718.627 | 7.426.788.237 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.6 | 2.267 | 1.671 |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.6 | 2.267 | 1.671 |

Bến Tre, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10.635.329.156 | 8.237.218.944 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | V.9 | 1.757.209.561 | 2.856.660.449 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.030.043.666 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 05 | VI.3 | (295.362.430) | 586.732.792 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 06 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 07 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 08 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 09 | | 14.127.219.953 | 11.680.612.185 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 10 | | (6.127.140.062) | (1.783.072.944) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 11 | | (101.935.016) | 2.122.455.029 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 12 | | 6.996.577.337 | 579.912.042 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 13 | | 69.174.762 | 1.863.268.006 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 14 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 15 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | V.13 | (218.151.920) | (2.401.734.021) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | 127.843.872 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 18 | | (1.234.537.412) | (887.109.271) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 13.639.051.514 | 11.174.331.026 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.224.672.793) | (4.883.559.232) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (551.983.493) | (511.096.263) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 511.096.263 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.3 | 295.362.430 | 389.953.454 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.970.197.593) | (5.004.702.041) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 1.814.545.455 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.16 | (500.000.000) | - |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.19 | (6.300.000.000) | (3.598.480.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (6.800.000.000) | (1.783.934.545) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 4.868.853.921 | 4.385.694.440 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 14.005.902.427 | 9.620.207.987 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 18.874.756.348 | 14.005.902.427 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI


 NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con hợp nhất

Tổng số Công ty con: 01 Công ty

Số lượng Công ty con hợp nhất: 01 Công ty

Thông tin về Công ty con:

| Tên Công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|--|---|---------------|------------------------|--------------|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | 26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre | 100% | 100% | 100% |

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ vệ sinh, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

5. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng nhân viên của Tập đoàn có 193 nhân viên, tại ngày đầu năm là 175 nhân viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền : Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền : Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng vào thời điểm kết thúc năm tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Năm khấu hao |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Tập đoàn có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm phát sinh chi phí thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2018 là năm cuối cùng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động này.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc Tập đoàn và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và công ty liên kết.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 536.243.431 | 46.954.403 |
| Tiền mặt VND | 536.243.431 | 46.954.403 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.322.132.484 | 2.094.814.640 |
| Tiền gửi ngân hàng - VND | 8.322.132.484 | 2.094.814.640 |
| Các khoản tương đương tiền | 10.016.380.433 (*) | 11.864.133.384 |
| Cộng | 18.874.756.348 | 14.005.902.427 |

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,1% - 4,6%/năm:

| | Số cuối năm |
|---|-----------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 8.961.013.318 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 1.055.367.115 |
| Cộng | 10.016.380.433 |

- 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre, lãi suất bình quân từ 5,1%/năm đến 6,5% /năm.

| Kỳ hạn | Số cuối năm |
|---------------|--------------------|
| 6 tháng | 291.983.493 |
| 12 tháng | 260.000.000 |
| Cộng | 551.983.493 |

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng khác | | |
| Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre | 16.701.380.864 | 8.403.236.367 |
| BQL công trình (Nguồn do Ngân hàng TMCP Công thương VN tài trợ năm 2017) | - | 3.144.472.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Chí Cường | 183.491.000 | 1.877.881.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco | 1.684.900.000 | 1.684.900.000 |
| BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách | 1.325.295.000 | 1.625.295.000 |
| Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu | 2.431.208.000 | 199.022.700 |
| Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành | 38.997.520 | 1.247.595.520 |
| Bộ Chỉ Huy Quân Sự tỉnh Tiền Giang | 1.912.879.982 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 10.982.253.101 | 10.687.518.334 |
| Cộng | 35.260.405.467 | 28.869.920.921 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Cơ sở In ấn Quảng cáo Hoàng Huy | 154.921.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị điện và Chiếu sáng Đô thị Miền Nam | 54.978.000 | - |
| Khách hàng khác | 313.180.000 | 73.373.300 |
| Cộng | 523.079.000 | 73.373.300 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 381.762.500 | 475.664.268 |
| Phải thu cổ phần hóa | 180942818 | 6.092.818 |
| Các khoản thu về bảo hiểm | 15.867.950 | 70.049.530 |
| Phải thu khác | 45.000.000 | - |
| Cộng | 623.573.268 | 551.806.616 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư 01/01/2018 | (1.581.919.580) | (1.581.919.580) |
| Trích lập dự phòng | (450.256.200) | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số dư 31/12/2018 (*) | (2.032.175.780) | (1.581.919.580) |

(*) Chi tiết khoản dự phòng

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Trên 3 năm | 2.032.175.780 | - | 1.581.919.580 | - |
| BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách | 1.207.647.500 | - | 1.207.647.500 | - |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre | 374.272.080 | - | 374.272.080 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công Trình Giao Thông 1 | 161.256.200 | - | - | - |
| Ban An Toàn Giao Thông huyện Mô Cày Bắc | 289.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 2.032.175.780 | - | 1.581.919.580 | - |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Giá gốc | 4.271.003.148 | 4.169.068.132 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 420.453.898 | 93.394.978 |
| Công cụ, dụng cụ | 164.539.989 | 182.558.170 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 3.560.964.984 | 3.759.126.707 |
| Hàng hóa | 125.044.277 | 133.988.277 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần | 4.271.003.148 | 4.169.068.132 |

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, Bao gồm :

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Chiều sáng công cộng | 222.393.774 | 823.420.373 |
| Công viên cây xanh | 464.465.360 | 413.961.858 |
| Sửa chữa đường Liên xã Thạnh Ngải - Phú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc (đoạn 2) | 638.134.614 | - |
| Sửa chữa đường vào Trung tâm xã Thanh Tân huyện Mỏ Cày Bắc | 642.226.954 | - |
| Thuê bao duy tu cầu đường | 371.827.361 | 1.465.415.461 |
| Công trình khác | 1.221.916.921 | 1.056.329.015 |
| Cộng | 3.560.964.984 | 3.759.126.707 |

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Phân bổ trong kỳ | Số cuối năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 133.695.556 | 1.122.799.177 | 742.687.320 | 513.807.413 |
| Công cụ dụng cụ | 133.695.556 | 862.008.795 | 698.123.770 | 297.580.581 |
| Chi phí khác | - | 260.790.382 | 44.563.550 | 216.226.832 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.251.443.880 | 112.724.512 | 562.011.131 | 802.157.261 |
| Lợi thế kinh doanh | 188.442.840 | - | 188.442.840 | - |
| Công cụ dụng cụ | 878.027.988 | 112.724.512 | 311.910.611 | 678.841.889 |
| Chi phí sửa chữa | 184.973.052 | - | 61.657.680 | 123.315.372 |
| Chi phí trả trước khác | - | 9.101.838 | 9.101.838 | - |
| Cộng | 1.385.139.436 | 1.235.523.689 | 1.304.698.451 | 1.315.964.674 |

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 5.980.824.441 | 4.915.000.180 | 11.709.073.213 | 76.111.995 | 22.681.009.829 |
| Tăng trong năm | - | - | 798.233.446 | - | 798.233.446 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 5.980.824.441 | 4.915.000.180 | 12.507.306.659 | 76.111.995 | 23.479.243.275 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------|
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 2.650.905.847 | 1.837.139.566 | 9.045.457.987 | 76.111.995 | 13.609.615.395 |
| Khấu hao tăng | 459.275.778 | 254.660.929 | 1.100.537.709 | - | 1.814.474.416 |
| Khấu hao giảm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 3.110.181.625 | 2.091.800.495 | 10.145.995.696 | 76.111.995 | 15.424.089.811 |
| GÍA TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 3.329.918.594 | 3.077.860.614 | 2.663.615.226 | - | 9.071.394.434 |
| Số cuối năm | 2.870.642.816 | 2.823.199.685 | 2.361.310.963 | - | 8.055.153.464 |

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.214.667.972 đồng.

Khấu hao tăng trong kỳ là 1.814.474.416 đồng; trong đó, phần khấu hao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí hình thành tài sản được hạch toán giảm nguồn kinh phí là 57.264.855 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------|------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | - | 2.191.279.592 | 783.988.046 | 1.407.291.546 |
| Xây dựng cơ bản | - | 26.270.501 | - | 26.270.501 |
| Cộng | - | 2.217.550.093 | 783.988.046 | 1.433.562.047 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồng Minh | 370.042.000 | 370.042.000 |
| Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Võ Hoàng Phước | 601.952.226 | - |
| DNTN Nhân Tài | 202.631.734 | 472.527.827 |
| Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa | 1.530.000.000 | - |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 2.671.794.590 | 3.072.256.095 |
| Cộng | 5.376.420.550 | 3.914.825.922 |

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Viễn thông Long Hải | - | 509.200.000 |
| BQL Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre | 1.809.362.720 | - |
| Công ty TNHH Hoa Viên | - | 140.000.000 |
| Cộng | 1.809.362.720 | 649.200.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Phải nộp</u> | <u>Đã nộp</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 981.415.471 | 3.471.832.464 | 2.871.619.940 | 1.581.627.995 |
| Thuế TNDN, trong đó: | | | | |
| - Tại Công ty mẹ (*) | (1.335.709.440) | 784.816.836 | - | (550.892.604) |
| - Tại Công ty con | 68.151.920 | 240.241.539 | 218.151.920 | 90.241.539 |
| Thuế TNCN | 51.129.313 | 428.281.819 | 279.492.730 | 199.918.402 |
| Tiền thuê đất | - | 81.084.990 | 81.084.990 | - |
| Thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | (235.012.736) | 5.011.257.648 | 3.455.349.580 | 1.320.895.332 |

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại Công ty mẹ gồm các khoản như sau:
Thuế TNDN nộp thừa chuyển bù trừ với khoản thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp là 419.447.846 đồng.

Số thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân công | 235.942.133 | 161.298.900 |
| Tiền ăn giữa ca | 102.283.000 | - |
| Chi phí điện, nước tháng 12/2018 | 33.094.084 | - |
| Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách năm 2018 | 1.084.023.033 | - |
| Tiền quà Tết nguyên đán Kỷ Hợi năm 2018 | 96.800.000 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 141.219.577 | 672.534.781 |
| Cộng | 1.693.361.827 | 833.833.681 |

15. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 48.369.080 | 40.057.066 |
| Phải trả cổ tức | 2.498.595.000 | - |
| Ký quỹ cho thuê xe | 36.000.000 | - |
| Phải trả khác | - | 253.953.421 |
| Cộng | 2.582.964.080 | 294.010.487 |

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u> | <u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------|--|---|----------------------|
| Số đầu năm | - | 1.814.545.455 | 1.814.545.455 |
| Tiền vay nhận được trong kỳ | - | - | - |
| Tiền vay đã trả trong kỳ | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 250.000.000 | (250.000.000) | - |
| Số cuối năm | 250.000.000 | 1.064.545.455 | 1.314.545.455 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ trị giá 1.828.619.636 đồng, phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2019 đến 2025:

| | Năm 2019 | Năm 2020 | Từ 2021 -2025 | Cộng |
|----------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
| Số nợ phải trả | 250.000.000 | 250.000.000 | 814.545.455 | 1.314.545.455 |

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm |
|--|----------------------|
| Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre | 35.996.000 |
| Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai | 32.500.000 |
| Sửa chữa đường Liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc | 37.809.000 |
| Mua cây xanh trồng ở các Doanh trại | 95.643.999 |
| Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú | 21.535.000 |
| Đường lộ tổ 25 ấp 3, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre. | 22.250.000 |
| Các công trình khác | 67.781.680 |
| Trích trước quỹ lương dự phòng | 1.266.271.787 |
| Cộng | 1.579.787.466 |

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Số đầu năm | Trích lập trong kỳ | Tăng khác | Chi trong kỳ | Số cuối năm |
|--|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 955.655.943 | 1.413.531.891 | 21.311.000 | 815.323.872 | 1.575.174.962 |
| Quỹ phúc lợi | 435.213.131 | 249.446.804 | - | 54.800.000 | 629.859.935 |
| Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | 295.413.540 | 363.381.189 | - | 295.413.540 | 363.381.189 |
| Cộng | 1.686.282.614 | 2.026.359.884 | 21.311.000 | 1.165.537.412 | 2.568.416.086 |

19. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước | 36.000.000.000 | 1.856.319.732 | 3.648.921.758 | 41.505.241.490 |
| Tăng trong năm | - | 977.341.206 | 7.426.788.237 | 8.404.129.443 |
| Giảm trong năm | - | - | (5.850.095.952) | (5.850.095.952) |
| Số cuối năm trước | 36.000.000.000 | 2.833.660.938 | 5.225.614.043 | 44.059.274.981 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Số đầu năm nay | 36.000.000.000 | 2.833.660.938 | 5.225.614.043 | 44.059.274.981 |
| Tăng trong năm | - | 1.641.134.823 | 10.029.718.627 | 11.670.853.450 |
| Giảm trong năm | - | - | (9.945.650.835) | (9.945.650.835) |
| Số cuối năm nay | 36.000.000.000 | 4.474.795.761 | 5.309.681.835 | 45.784.477.596 |

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn thực góp vào ngày 31/12/2018 | |
|---|--|-------------|-------------------------------------|-------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ, % | Số tiền | Tỷ lệ, % |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước) | 21.600.000.000 | 60,00% | 21.600.000.000 | 60,00% |
| Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa | 5.297.000.000 | 14,71% | 5.297.000.000 | 14,71% |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | 1.800.000.000 | 5,00% | 1.800.000.000 | 5,00% |
| Ông Ngô Trung Kiên | 598.000.000 | 1,66% | 598.000.000 | 1,66% |
| Các cổ đông khác | 6.705.000.000 | 18,63% | 6.705.000.000 | 18,63% |
| Cộng | 36.000.000.000 | 100% | 36.000.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận | 9.945.650.835 | 5.850.095.952 |
| Chia cổ tức cho các cổ đông | 6.300.000.000 | 3.600.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.641.134.823 | 1.046.091.206 |
| Quỹ thưởng Ban Điều hành | 363.381.189 | 226.663.540 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.641.134.823 | 977.341.206 |

Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.600.000 | 3.600.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

(*) Đã sử dụng quỹ đầu tư phát triển : 4.397.649.473 đồng.

| | Số tiền | |
|--|----------------------|------|
| Năm 2015: Không mua sắm | - | |
| Năm 2016: | 1.639.027.272 | đồng |
| +Mua 01 xe ép rác 8 m ³ | 1.639.027.272 | đồng |
| Năm 2017 | 1.974.634.155 | đồng |
| +Sửa chữa nhà 26 Nguyễn Huệ làm trụ sở Cty TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Đô thị | 123.598.319 | đồng |
| +Mua 01 xe ô tô tải gắn cầu | 1.467.978.000 | đồng |
| +Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống | 198.084.784 | đồng |
| +Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719 | 184.973.052 | đồng |
| Năm 2018: | 783.988.046 | đồng |
| +Mua 01 xe rút hầm cầu 600 lít | 515.947.273 | đồng |
| +Mua 01 xe ô tô tải tự đổ | 268.040.773 | đồng |
| Cộng | 4.397.649.473 | |

20. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thi công công trình | 18.687.042.952 | 20.661.776.743 |
| Công trình xây dựng cơ bản | 6.723.456.633 | 8.047.652.073 |
| Công trình chiếu sáng | 6.441.571.875 | 10.320.707.598 |
| Công trình cây xanh | 5.015.506.677 | 1.774.985.798 |
| Công trình khác | 506.507.767 | 518.431.274 |
| Doanh thu dịch vụ công ích | 60.599.379.214 | 47.908.487.196 |
| Chiếu sáng công cộng | 4.174.227.504 | 4.028.861.939 |
| Công viên cây xanh | 15.110.359.677 | 15.387.887.260 |
| Duy tu cầu đường | 7.248.433.951 | 5.478.237.861 |
| Vệ sinh đô thị | 34.066.358.082 | 23.013.500.136 |
| Doanh thu khác | 377.265.708 | 187.776.182 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 79.663.687.874 | 68.758.040.121 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thi công công trình | 16.907.239.819 | 17.991.274.854 |
| Công trình xây dựng cơ bản | 6.260.579.070 | 7.429.722.335 |
| Công trình chiếu sáng | 5.778.223.155 | 8.702.576.185 |
| Công trình cây xanh | 4.454.866.510 | 1.502.768.820 |
| Công trình khác | 413.571.084 | 356.207.514 |
| Giá vốn dịch vụ công ích | 42.137.874.078 | 33.618.921.729 |
| Chiếu sáng công cộng | 3.562.710.267 | 2.454.851.833 |
| Công viên cây xanh | 11.401.004.601 | 10.965.870.632 |
| Duy tu cầu đường | 6.190.399.985 | 4.389.828.151 |
| Vệ sinh đô thị | 20.983.759.225 | 15.808.371.113 |
| Giá vốn hoạt động khác | 146.112.634 | 125.764.329 |
| Cộng | 59.191.226.531 | 51.735.960.912 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.661.454.717 | 4.463.170.128 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 443.459.162 | 193.765.347 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 174.985.775 | 145.085.864 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.000.000 | 208.189.419 |
| Chi phí dự phòng | 1.716.527.987 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 172.631.912 | 120.129.863 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.947.136.049 | 4.110.006.722 |
| Cộng | 10.118.195.602 | 9.240.347.343 |

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.635.329.156 | 8.237.218.944 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 355.227.674 | 243.195.521 |
| Chi phí không được trừ | 355.227.674 | 243.195.521 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | 14.421.545 |
| Thu nhập tính thuế | 10.491.166.201 | 8.465.992.920 |
| Trong đó: | | |
| a. Thu nhập hoạt động VSDT được miễn thuế | 7.962.504.185 | 4.555.900.972 |
| + Thuế suất | 10% | 10% |
| + Thuế TNDN được miễn | (796.250.419) | (455.590.097) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| b. Thu nhập hoạt động SXKD khác | 3.028.052.645 | 3.910.091.950 |
| + Thuế suất | 20% | 20% |
| + Thuế TNDN phải nộp | 605.610.529 | 782.018.390 |
| Thuế TNDN bị truy thu các năm trước | - | 28.412.317 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 605.610.529 | 810.430.707 |
| 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 10.029.718.627 | 7.426.788.237 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (*) | (1.867.838.983) | (1.409.476.650) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông | 8.161.879.644 | 6.017.311.587 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.267 | 1.671 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.267 | 1.671 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Lợi nhuận sau thuế năm 2018 chưa được phân phối, Các khoản điều chỉnh giảm năm nay là khoản Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26.091.583.523 | 18.855.251.760 |
| Chi phí nhân công | 32.272.047.212 | 25.835.443.484 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9) | 1.757.209.561 | 2.395.450.687 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.637.137.797 | 2.058.952.667 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.024.357.911 | 8.378.272.254 |
| Cộng | 73.782.336.004 | 57.523.370.852 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong năm 2018, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 2.907.049.508 | 1.813.308.318 |
| Thù lao | 292.800.000 | 235.400.000 |
| Cộng | 3.199.849.508 | 2.048.708.318 |

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1. Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Thi công công trình và dịch vụ công ích.

| Năm nay | Thi công công trình | Dịch vụ công ích | Dịch vụ khác | Cộng |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.687.042.952 | 60.599.379.214 | 377.265.708 | 79.663.687.874 |
| Giá vốn hàng bán | 16.907.239.819 | 42.137.874.078 | 146.112.634 | 59.191.226.531 |
| Lợi nhuận gộp | 1.779.803.133 | 18.461.505.136 | 231.153.074 | 20.472.461.343 |
| Năm trước | Thi công công trình | Dịch vụ công ích | Dịch vụ khác | Cộng |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.661.776.743 | 47.908.487.196 | 187.776.182 | 68.758.040.121 |
| Giá vốn hàng bán | 17.991.274.854 | 33.618.921.729 | 125.764.329 | 51.735.960.912 |
| Lợi nhuận gộp | 2.670.501.889 | 14.289.565.467 | 62.011.853 | 17.022.079.209 |

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VietValue). Số liệu này được điều chỉnh lại do điều chỉnh sai sót, cụ thể như sau:

Điều chỉnh hồi tố số liệu trình bày báo cáo các năm trước:

Các chỉ tiêu trên cột “Năm trước” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước (sau điều chỉnh) | Năm trước (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|--|-------|----------------------------|------------------------------|---------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 810.430.707 | 1.721.610.901 | (911.180.194) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 7.426.788.237 | 6.515.608.043 | 911.180.194 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.671 | 1.456 | 215 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 1.671 | 1.456 | 215 |

Lý do : Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do xác định lại khoản thuế thu nhập được miễn trong năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Các chỉ tiêu trên cột “Số đầu năm” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu năm (sau điều chỉnh) | Số đầu năm (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|--|-------|--------------------------------|----------------------------------|-------------|
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 1.335.709.440 | 424.529.246 | 911.180.194 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.225.614.043 | 4.314.433.849 | 911.180.194 |

Lý do : Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do xác định lại khoản thuế thu nhập được miễn trong năm 2017.

Các chỉ tiêu trên “Số đầu năm” trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước (sau điều chỉnh) | Năm trước (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|--|-------|-------------------------------|---------------------------------|------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (511.096.263) | (18.740.395.506) | 18.229.299.243 |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 18.229.299.243 | (18.229.299.243) |

Lý do : Trình bày lại cho phù hợp theo quy định tại Khoản 3 Điều 114 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập trên giả thuyết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN